

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VINASHIN VÀ CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu CBTT - 03

Niên độ kế toán từ ngày 30 tháng 06 năm 2009 cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b><u>30/06/2009</u></b>	<b><u>30/09/2009</u></b>
<b>I TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>813.790.834.613</b>	<b>866.332.015.291</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	13.033.659.473	34.069.934.612
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	698.292.042.532	731.027.112.179
4. Hàng tồn kho	59.017.531.000	58.128.007.646
5. Tài sản ngắn hạn khác	43.447.601.608	43.106.960.854
<b>II TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>2.850.825.329.636</b>	<b>2.708.223.156.602</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	11.680.000	6.180.000
2. Tài sản cố định	2.679.221.341.440	2.636.588.134.918
- Tài sản cố định hữu hình	2.146.365.257.420	2.104.537.182.625
- Nguyên giá	2.503.065.041.562	2.503.215.391.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	(356.699.784.142)	(398.678.208.604)
- Tài sản cố định vô hình	6.741.055.542	6.607.555.535
- Nguyên giá	10.487.000.000	10.487.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	(3.745.944.458)	(3.879.444.465)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	526.115.028.478	525.443.396.758
3. Bất động sản đầu tư	-	-
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	103.643.427.116	6.280.927.116
5. Tài sản dài hạn khác	67.948.881.080	65.347.914.568
<b>III TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>3.664.616.164.249</b>	<b>3.574.555.171.893</b>
<b>IV NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.327.822.458.580</b>	<b>2.269.893.649.692</b>
1. Nợ ngắn hạn	504.959.228.231	476.527.228.964
2. Nợ dài hạn	1.822.863.230.349	1.793.366.420.728
<b>V NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>1.336.793.705.669</b>	<b>1.304.661.522.201</b>
1. Vốn chủ sở hữu	1.290.540.403.246	1.258.539.519.778
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	372.944.890.000	372.944.890.000
- Thặng dư vốn cổ phần	1.045.600.000.000	1.045.600.000.000
- Vốn khác thuộc chủ sở hữu	-	-
- Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
- Các quỹ	61.737.753.258	61.737.753.258
- Lợi nhuận chưa phân phối	(189.742.240.012)	(221.743.123.480)
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2. Nguồn kinh phí, quỹ khác	46.253.302.423	46.122.002.423
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	46.253.302.423	46.122.002.423
<b>VI LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
<b>VII TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>3.664.616.164.249</b>	<b>3.574.555.171.893</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VINASHIN VÀ CÔNG TY CON**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

B01-DN

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009

Đơn vị tính: VNĐ

<b>TÀI SẢN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>866.332.015.291</b>	<b>1.095.802.550.430</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>34.069.934.612</b>	<b>195.500.479.599</b>
1. Tiền	111		34.069.934.612	195.500.479.599
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>47.500.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	47.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>731.027.112.179</b>	<b>706.465.024.159</b>
1. Phải thu khách hàng	131		20.734.015.230	20.106.483.851
2. Trả trước cho người bán	132		698.198.029.076	666.249.943.910
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		18.095.067.873	26.108.596.398
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>58.128.007.646</b>	<b>97.753.301.573</b>
1. Hàng tồn kho	141		58.128.007.646	99.870.831.603
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.117.530.030)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.4</b>	<b>43.106.960.854</b>	<b>48.583.745.099</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.226.676	2.050.713.282
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.755.583.209	41.583.539.260
3. Các khoản thuế phải thu	154		-	1.982.726.771
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.273.150.969	2.966.765.786
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.708.223.156.602</b>	<b>2.786.180.988.195</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.180.000</b>	<b>6.180.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213		6.180.000	6.180.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.708.216.976.602</b>	<b>2.728.130.127.057</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.5.1</b>	2.104.537.182.625	2.278.678.396.070
- Nguyên giá	222		2.503.215.391.229	2.565.890.008.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(398.678.208.604)	(287.211.612.230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.5.2</b>	6.607.555.535	17.654.972.178
- Nguyên giá	228		10.487.000.000	21.512.171.263
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.879.444.465)	(3.857.199.085)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.6</b>	525.443.396.758	431.796.758.809
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.280.927.116</b>	<b>1.643.427.116</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.637.500.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.643.427.116	1.643.427.116
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>65.347.914.568</b>	<b>56.401.254.022</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		64.842.414.568	55.895.754.022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		500.000.000	500.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	278		5.500.000	5.500.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>3.574.555.171.893</b>	<b>3.881.983.538.625</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/09/2009	01/01/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.269.893.649.692</b>	<b>2.256.300.636.004</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>476.527.228.964</b>	<b>882.624.342.275</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	300.979.000.511	156.077.857.660
2. Phải trả cho người bán	312	V.8	108.853.591.260	676.937.138.836
3. Người mua trả tiền trước	313	V.8	7.009.559.090	210.475.258
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	12.947.307.855	20.586.594.074
5. Phải trả công nhân viên	315		6.960.904.322	6.357.584.992
6. Chi phí phải trả	316	V.10	16.456.035.334	14.009.551.171
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	23.320.830.592	8.445.140.284
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.793.366.420.728</b>	<b>1.373.676.293.729</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11	65.605.431.279	56.683.747.721
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	1.727.691.606.633	1.316.929.036.554
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		69.382.816	63.509.454
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.304.661.522.201</b>	<b>1.542.247.695.819</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>1.258.539.519.778</b>	<b>1.495.994.393.396</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		372.944.890.000	158.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.045.600.000.000	1.045.600.000.000
3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.380.796.407	31.380.796.407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30.356.956.851	30.356.956.851
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.13.1	(221.743.123.480)	229.956.640.138
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.122.002.423</b>	<b>46.253.302.423</b>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		46.122.002.423	46.253.302.423
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>-</b>	<b>83.435.206.802</b>
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	521		-	83.435.206.802
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>600</b>		<b>3.574.555.171.893</b>	<b>3.881.983.538.625</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VINASHIN VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2009	Quý 3 Năm 2009	6 tháng đầu năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>328.148.010.101</b>	<b>140.623.474.524</b>	<b>187.524.535.577</b>
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>328.148.010.101</b>	<b>140.623.474.524</b>	<b>187.524.535.577</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	520.851.212.357	165.278.954.474	355.572.257.883
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(192.703.202.256)</b>	<b>(24.655.479.950)</b>	<b>(168.047.722.306)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	80.875.537.408	53.125.897.561	27.749.639.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	99.269.098.336	47.851.431.982	51.417.666.354
Trong đó: chi phí lãi vay	23		95.394.940.777	45.986.419.761	49.408.521.016
8. Chi phí bán hàng	24		7.862.722.798	3.974.212.426	3.888.510.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.847.920.418	5.676.401.008	12.171.519.410
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>(236.807.406.400)</b>	<b>(29.031.627.805)</b>	<b>(207.775.778.595)</b>
11. Thu nhập khác	31		9.456.157.948	1.430.660.558	8.025.497.390
12. Chi phí khác	32		6.294.521.393	3.789.935.636	2.504.585.757
<b>13. Lợi nhuận khác (33=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.161.636.555</b>	<b>(2.359.275.078)</b>	<b>5.520.911.633</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (40=30+33)</b>	<b>50</b>		<b>(233.645.769.845)</b>	<b>(31.390.902.883)</b>	<b>(202.254.866.962)</b>
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	2.203.949.754	609.980.584	1.593.969.170
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
<b>17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (50=40-41)</b>	<b>60</b>		<b>(235.849.719.599)</b>	<b>(32.000.883.467)</b>	<b>(203.848.836.132)</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>			-	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HẢI TẠO

NGUYỄN DUY HÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VINASHIN VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009

Đơn vị tính: VNĐ

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>9 tháng đầu năm 2009</i>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(233.645.769.845)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
- Khấu hao TSCĐ	02	125.692.489.644
- Các khoản dự phòng	03	(2.117.530.030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-
- Chi phí lãi vay	06	95.394.940.777
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(14.675.869.454)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(21.057.790.381)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	41.742.823.957
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(837.558.002.629)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.974.173.940)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(89.812.459.484)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.590.251.843)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(125.426.638)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(940.051.150.412)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(34.150.497.505)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(4.637.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	47.500.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>8.712.002.495</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>9 tháng đầu năm 2009</i>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phần của DN	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	841.300.082.186
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(285.636.369.256)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	214.244.890.000
<b><i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i></b>	<b>40</b>	<b>769.908.602.930</b>
<b><i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i></b>	<b>50</b>	<b>(161.430.544.987)</b>
<b><i>Tiền tồn đầu kỳ</i></b>	<b>60</b>	<b>195.500.479.599</b>
<i>Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-
<b><i>Tiền tồn cuối kỳ</i></b>	<b>70</b>	<b>34.069.934.612</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2009

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**NGUYỄN THỊ HẢI TẠO**

**NGUYỄN DUY HÙNG**

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009

Đơn vị tính: VNĐ

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần

**Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ, xây dựng, sản xuất

**Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng; Hoạt động vận tải trên các tuyến đường thủy nội địa và quốc tế; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Cung cấp vật tư thiết bị máy móc tổng hợp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng; Đại lý khai thác dịch vụ và hoa tiêu hàng hải; Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển; Môi giới hàng hải; Cung ứng tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển; Sang chiết gas; Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, cầu cảng, kho bãi; Môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế; Hoạt động các câu lạc bộ thể hình, nhip diệp, bơi lội, thể thao dưới nước, đua thuyền, sân gôn, quần vợt; Kinh doanh câu lạc bộ giải trí, trò chơi điện tử hồ bơi, câu cá, bãi biển (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); Phá dỡ tàu cũ, mua bán sắt thép phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, khách sạn (không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở); Đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm

Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Tư vấn đầu tư, quản lý kinh doanh ( trừ tư vấn tài chính, kế toán); Lập dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế kỹ thuật.

**2. Đặc điểm hoạt động của các Công ty con**

**Công ty TNHH một thành viên kinh doanh Dầu khí phương Bắc Vinashin:** là công ty với 100% vốn của công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204000429 ngày 16 tháng 10 năm 2007. Hoạt động chính của công ty là sản xuất dầu mỏ tinh chế, các sản phẩm khí đốt hoá lỏng; đại lý gas và bán buôn xăng dầu, khí đốt hoá lỏng; vận tải; dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Địa chỉ: Tầng 8 Nhà khách Hải quân, Số 5 Lý Tự Trọng, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

**Công ty TNHH 1 thành viên vận tải biển Nam Việt:** là công ty với 100% vốn của công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin, được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005100 ngày 18 tháng 06 năm 2008 do sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp.

Ngày 15 tháng 08 năm 2008, công ty được công ty CP đầu tư và vận tải dầu khí Vinashin tiến hành bàn giao vốn và chính thức đi vào hoạt động.

Hoạt động chính của công ty là vận tải các sản phẩm hoá dầu bằng tàu biển, xe chuyên dùng; vận tải hành khách bằng xe taxi, vận tải hàng hoá bằng đường bộ, viễn dương, thủy nội địa; đại lý tàu biển hàng hải; dịch vụ vận tải đường thủy, sửa chữa và bảo phươg tiện vận tải ( trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ ).

Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn Tòa nhà Dầu khí Việt Nam, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**



### ***Niên độ kế toán***

Niên độ kế toán của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## **III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15 TC/QĐ/CĐKT, ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính Việt Nam và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung khác.

### ***Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

### ***Hình thức kế toán áp dụng***

Nhật ký chứng từ

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất***

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Công ty và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con đã mua hoặc thanh lý trong năm tính từ ngày mua hoặc đến ngày thanh lý.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### ***Chính sách kế toán hàng tồn kho***

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### ***Ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

<b><i>Loại tài sản</i></b>	<b><i>Số năm khấu hao</i></b>
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15
Trang thiết bị văn phòng	03 - 07

### ***Ghi nhận và khấu hao TSCĐ vô hình***

Thương hiệu Vinashin được ghi nhận là TSCĐ vô hình, là giá trị do cổ đông Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam góp vốn theo thỏa thuận thành lập công ty. Thời gian khấu hao là 20 năm.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

### ***Ghi nhận Xây dựng cơ bản dở dang***

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

### ***Kế toán các khoản đầu tư tài chính***

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác: Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua phát sinh liên quan.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

### ***Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### ***Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác***

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

### ***Ghi nhận chi phí phải trả***

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

### ***Ghi nhận các khoản chi phí trả trước***

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh chi phí công cụ dụng cụ và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí vô hình gas thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này mà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 60 tháng đến 144 tháng.

## ***Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các quỹ: căn cứ vào điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

## ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế, riêng thuế suất của hoạt động vận tải là 20%. Công ty được miễn, giảm thuế TNDN theo nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về " Quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN".

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## ***Nguyên tắc ghi nhận doanh thu***

Khi bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền và chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

## **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

## **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Tiền mặt tại quỹ	1.145.601.796	2.606.085.617
Tiền gửi Ngân hàng	32.924.332.816	192.894.393.982
- Tiền gửi bằng Việt Nam đồng	32.439.979.284	69.534.230.145
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	484.353.532	123.360.163.837
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.069.934.612</b>	<b>195.500.479.599</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>20.734.015.230</b>	<b>20.106.483.851</b>
Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	2.132.251.819
Công ty TNHH MTV Tổng công ty CNTT Nam Triệu	4.265.122.180	3.112.733.629
Công ty TNHH dầu khí Mêkong	-	1.277.076.600
Công ty CP vận tải biển TM châu Á Thái Bình Dương	-	647.900.000
Công ty TNHH Quyết Hoàng	-	534.873.096
Công ty CP Thương mại và Vận tải	109.894.819	676.078.804
Công ty CP Minh Phước Quang	1.389.443.499	1.390.173.904
Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	2.995.709.321	2.995.709.321
Công ty TNHH Vạn Lộc	16.257.324	1.116.265.085
Công ty CP Kim Ngọc	982.906.598	493.104.182
Nguyễn Thị Hiền - Tổng Đại lý Nam Phong	1.501.966.410	-
Công ty TNHH Nhôm Thành Long	1.336.231.631	290.427.481
Các khách hàng khác	8.136.483.448	5.439.889.930
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>698.198.029.076</b>	<b>666.249.943.910</b>
Tập đoàn công nghiệp tàu thủy	319.100.000.000	319.100.000.000
Công ty TNHH Nhà nước một thành viên đóng tàu Bạch Đằng	55.642.117.500	55.642.117.500
Công ty CP đầu tư và xây dựng giao thông Hồng Lĩnh	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty TNHH một thành viên công nghiệp tàu thủy Dung Quất	54.212.144.790	54.212.144.790
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Cam Ranh	130.065.724.524	129.565.724.524
Chi nhánh Công ty CP ĐT TM Bắc Hà - XN Xây dựng Hà Nội	500.000.000	5.000.000.000

Công ty CP hóa dầu công nghiệp cao Hi-Pec		6.072.941.624	6.072.941.624
Công ty TNHH Hương Minh		4.839.562.768	4.839.562.768
Công ty TNHH Công nghiệp khí hóa lỏng		-	1.884.127.519
Công ty CP Đầu tư Minh Khang		-	9.400.000.000
Công ty CP CN tàu thủy và xây dựng Hồng Bàng		-	5.909.049.000
Penavico Shanghai Pudong Co., Ltd.		-	1.706.916.120
Các khách hàng khác		73.765.537.870	18.917.360.065
<b>Phải thu khác</b>		<b>18.095.067.873</b>	<b>26.108.596.398</b>
Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy	(1)	1.923.432.036	5.377.460.250
Tiền đặt cọc	(2)	8.752.751.900	8.752.751.900
Công ty Bảo hiểm dầu khí Sài Gòn		2.918.849.791	9.266.630.899
Khoản phải thu khác		4.500.034.146	2.711.753.349
<b>Tổng các khoản phải thu thương mại và phải thu khác</b>		<b>737.027.112.179</b>	<b>712.465.024.159</b>
Dự phòng phải thu khó đòi		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác</b>		<b>731.027.112.179</b>	<b>706.465.024.159</b>

(1) Khoản tiền góp vốn còn phải thu của Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy để đầu tư xây dựng khu đô thị, thương mại và dịch vụ tại Vĩnh Phúc : 1.923.432.036 VNĐ.

(2) Khoản tiền đặt cọc cho tòa án ở Tp. Durban, Nam Phi để giải phóng tàu Asean sea 01. Trong năm 2007, công ty đã tiến hành lập dự phòng khoảng 70% số tiền liên quan đến việc giải phóng tàu Asean sea 01

<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Nguyên vật liệu tồn kho	45.466.736.691	59.628.414.250
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.256.435.438	4.430.540.655
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	13.042.104.128
Hàng hóa tồn kho	8.404.835.517	22.769.772.570
<b>Giá gốc của hàng hóa tồn kho</b>	<b>58.128.007.646</b>	<b>99.870.831.603</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.117.530.030)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.</b>	<b>58.128.007.646</b>	<b>97.753.301.573</b>

<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	78.226.676	2.050.713.282
Thuế GTGT còn được khấu trừ	40.755.583.209	41.583.539.260
Thuế thu nhập nộp thừa	-	1.982.726.771
Tài sản ngắn hạn khác	2.273.150.969	2.966.765.786
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.106.960.854</b>	<b>48.583.745.099</b>

#### **5. Tài sản cố định**

##### **5.1 Tài sản cố định hữu hình**

	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Nguyên giá	2.503.215.391.229	2.565.890.008.300
Khấu hao lũy kế	(398.678.208.604)	(287.211.612.230)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>2.104.537.182.625</b>	<b>2.278.678.396.070</b>

## 5.2 Tài sản cố định vô hình

	30/09/2009	01/01/2009
Nguyên giá	10.487.000.000	21.512.171.263
Khấu hao lũy kế	(3.879.444.465)	(3.857.199.085)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>6.607.555.535</b>	<b>17.654.972.178</b>
<b>6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Mua sắm tài sản cố định	<b>506.950.000</b>	<b>27.517.821.664</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	<b>332.874.226.008</b>	<b>293.945.754.702</b>
<i>Dự án xây dựng khu đô thị golf Mê Linh - Vĩnh Phúc</i>	90.538.850.563	90.364.977.126
<i>Dự án Tổng kho Đình Vũ</i>	75.467.853.169	60.350.377.026
<i>Dự án đóng tàu hàng rời 54.000 DWT</i>	75.973.097.768	71.922.647.740
<i>Dự án đóng 2 tàu hàng rời 22.500 DWT</i>	31.993.543.757	21.112.253.007
<i>Dự án kho nhà bè- Quận khu 7</i>	16.018.695.057	16.018.695.057
<i>Bồn LPG</i>	8.939.591.913	8.909.580.393
<i>Cụm công nghiệp Tàu thủy - Long An</i>	7.503.546.569	7.500.775.569
<i>Dự án khu dịch vụ giải trí tổng hợp phục vụ KCN &amp; cảng Cái Lân</i>	15.051.580.410	15.033.904.410
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác</i>	11.387.466.802	2.732.544.374
Sửa chữa lớn TSCĐ	<b>192.062.220.750</b>	<b>110.333.182.443</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>525.443.396.758</b>	<b>431.796.758.809</b>
<b>7. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
Vay ngân hàng	<b>224.006.946.424</b>	<b>105.631.574.014</b>
<i>Ngân hàng BIDV - Bắc Hà Nội</i>	52.336.277.554	4.500.000.000
<i>Ngân hàng BIDV - Sở giao dịch 2</i>	138.928.966.634	93.631.574.014
<i>Ngân hàng TMCP quân đội</i>	1.894.270.345	7.500.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn</i>	30.847.431.891	-
Vay các tổ chức cá nhân khác	<b>76.972.054.087</b>	<b>50.446.283.646</b>
<i>Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam</i>	76.972.054.087	45.463.283.646
<i>Công ty khác</i>	-	4.983.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>300.979.000.511</b>	<b>156.077.857.660</b>
<b>8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>108.853.591.260</b>	<b>676.937.138.836</b>
<i>Diamant Co.Ltd</i>	1.276.840.100	1.276.840.100
<i>Bunker Fuels</i>	2.695.649.538	2.695.649.538
<i>Longshan Shipyard Co.ltd</i>	6.223.798.000	-
<i>Dakarnave Chantiers Navals de Dakar, S.A</i>	7.293.324.648	-
<i>PPG Performance Coatings (Malaysia) SDN,BHD</i>	5.864.866.062	-

Công ty XNK Vinashin	2.512.352.103	2.512.352.103
Công ty Bảo Việt Sài Gòn	6.100.166.927	1.755.508.607
Wilhelmsen Ship Management Ltd.	14.474.054.393	-
Công ty kinh doanh sản phẩm khí	8.402.974.994	6.860.513.723
Tramp Maritime Enterprises limited	-	1.121.743.132
Các Công ty khác	54.009.564.495	660.714.531.633
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>7.009.559.090</b>	<b>210.475.258</b>
Khách hàng của công ty TNHH ITV dầu khí Phương Bắc Vinashin	44.617.696	145.119.130
Khách hàng của công ty CP Đầu tư và Vận tải dầu khí Vinashin	6.964.941.394	65.356.128
<b>Tổng cộng</b>	<b>115.863.150.350</b>	<b>677.147.614.094</b>

#### 9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2009	01/01/2009
Thuế GTGT (*)	214.177.944	-
Thuế TNDN	12.426.519.786	20.290.066.522
Thuế thu nhập cá nhân	306.610.125	296.527.552
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.947.307.855</b>	<b>20.586.594.074</b>

(\*) Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT đầu ra như sau:

Hoạt động kinh doanh gas	10%
Hoạt động vận tải nội địa	5%
Hoạt động vận tải quốc tế	0%

Riêng hoạt động bán tàu do không nhập khẩu vào Việt Nam nên không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

#### 10. Chi phí phải trả

	30/09/2009	01/01/2009
Chi phí lãi vay	-	9.590.850.334
Chi phí cho các tàu	16.456.035.334	3.183.417.900
Chi phí phải trả khác		1.235.282.937
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.456.035.334</b>	<b>14.009.551.171</b>

#### 11. Phải trả phải nộp khác

	30/09/2009	01/01/2009
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>23.320.830.592</b>	<b>8.445.140.284</b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>65.605.431.279</b>	<b>56.683.747.721</b>
Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ dài hạn (**)	35.605.431.279	26.683.747.721
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.926.261.871</b>	<b>65.128.888.005</b>

(\*) Khoản góp vốn của công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy để đầu tư xây dựng khu đô thị, thương mại và dịch vụ tại Vĩnh Phúc theo hợp đồng góp vốn đầu tư số 01/VNS-Shinpetrol-VFC ngày 16 tháng 08 năm 2004 giữa công ty với công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy.

(\*\*) Khoản tiền đại lý ký quỹ vỏ bình gas.

#### 12. Vay và nợ dài hạn

	30/09/2009	01/01/2009
--	------------	------------



Vay ngân hàng	(*)	<b>1.337.721.323.962</b>	<b>897.649.686.178</b>
Ngân hàng BIDV - Bắc Hà Nội		268.096.844.016	266.031.279.928
Ngân hàng BIDV - Sở giao dịch 2		549.149.518.104	88.376.406.250
Ngân hàng TMCP Hàng hải VN		-	2.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng		387.026.769.680	370.972.000.000
Công ty TMCP Quốc tế Việt Nam		133.448.192.162	169.770.000.000
Nợ dài hạn		<b>389.970.282.671</b>	<b>419.279.350.376</b>
Công ty Tài chính Công nghiệp tàu thủy	(**)	389.970.282.671	419.279.350.376
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.727.691.606.633</b>	<b>1.316.929.036.554</b>

(\*) Các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng để đầu tư tài sản cố định. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(\*\*) Khoản vay công ty tài chính Công nghiệp tàu thủy từ nguồn vốn vay trái phiếu quốc tế theo lãi suất từng lần giải ngân.

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### 13.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>40.000.000.000</b>	-	<b>17.958.113.960</b>	<b>52.664.043.103</b>
- Tăng vốn năm trước	118.700.000.000	1.045.600.000.000	-	(20.700.000.000)
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	297.495.797.771
- Trích lập các quỹ	-	-	43.779.639.298	(78.803.350.736)
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(20.699.850.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>158.700.000.000</b>	<b>1.045.600.000.000</b>	<b>61.737.753.258</b>	<b>229.956.640.138</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>158.700.000.000</b>	<b>1.045.600.000.000</b>	<b>61.737.753.258</b>	<b>229.956.640.138</b>
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-
- Giảm lợi nhuận của Công ty lọc hóa dầu Nam Việt				(1.605.154.019)
- Lợi nhuận 9 tháng đầu 2009	-	-	-	(235.849.719.599)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
- Chia cổ tức trong năm	214.244.890.000	-	-	(214.244.890.000)
<b>Số dư 30/09/2009</b>	<b>372.944.890.000</b>	<b>1.045.600.000.000</b>	<b>61.737.753.258</b>	<b>(221.743.123.480)</b>

#### 13.2 Cổ phiếu

	30/09/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.294.489	15.870.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.294.489	15.870.000
Cổ phiếu phổ thông	37.294.489	15.870.000

<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.294.489	15.870.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.294.489	15.870.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang hoàn tất hồ sơ phát hành thêm	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/ cổ phiếu

## VITHÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu

	<i>Từ ngày 30/06/2009 đến ngày 30/09/2009</i>	<i>Từ ngày 30/06/2008 đến ngày 30/9/2008</i>
Doanh thu bán hàng hóa	50.018.575.789	65.531.649.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	90.604.898.735	381.866.191.909
Doanh thu bán tàu	-	-
Doanh thu khác	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>140.623.474.524</b>	<b>447.397.841.468</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>140.623.474.524</b>	<b>447.397.841.468</b>

### 2. Giá vốn hàng bán

	<i>Từ ngày 30/06/2009 đến ngày 30/09/2009</i>	<i>Từ ngày 30/06/2008 đến ngày 30/9/2008</i>
Giá vốn của hàng hóa	47.695.088.652	62.728.672.115
Giá vốn của dịch vụ vận tải đã cung cấp	117.583.865.822	156.076.535.739
Giá vốn bán tàu	-	-
Giá vốn khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>165.278.954.474</b>	<b>218.805.207.854</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Từ ngày 30/06/2009 đến ngày 30/09/2009</i>	<i>Từ ngày 30/06/2008 đến ngày 30/9/2008</i>
Thu lãi tiền gửi	125.897.561	2.838.865.771
Lãi (lỗ) do chênh lệch tỉ giá	-	-
Lãi đầu tư	53.000.000.000	-

Doanh thu tài chính khác

-

-

**Tổng cộng**

**53.125.897.561**

**2.838.865.771**

#### 4. Chi phí hoạt động tài chính

*Từ ngày 30/06/2009  
đến ngày 30/09/2009*

*Từ ngày  
30/06/2008 đến  
ngày 30/9/2008*

Chi phí lãi tiền vay

45.986.419.761

52.545.066.376

Lỗ do chênh lệch tỉ giá

1.865.012.221

145.967.997

Chi phí tài chính khác

-

-

**Tổng cộng**

**47.851.431.982**

**52.691.034.373**

#### 5. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN thể hiện trong báo cáo là số thuế tạm tính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2009. Số thuế này sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết toán năm 2009.

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tháng 3 năm 2006 tàu Asean Sea 01 của Công ty đã bị chính quyền thành phố Durban, Nam Phi giam giữ do liên quan đến một vụ tranh chấp vận chuyển với đối tác nước ngoài. Công ty đã đặt cọc một số tiền có giá trị là 510.000 USD cho tòa án ở TP. Durban, Nam Phi để giải phóng tàu, đồng thời đang tiến hành thủ tục khởi kiện đối tác nước ngoài này.

Nhằm đảm bảo cho sự bình ổn giá cả cổ phiếu và dự phòng biến động chi phí, trong năm 2007, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 và vào khoảng 70% khoản tiền chuyển bảo lãnh tại hiệp hội bảo hiểm các chủ tàu WOE để giải phóng tàu Asean Sea 01. Số trích lập cụ thể là 6.000.000.000 đồng.

#### 2. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ gồm:

##### Bên liên quan

Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam

Công ty Tài chính công nghiệp tàu thủy

Công ty TNHH MTV Dầu khí Phương Bắc

##### Mối quan hệ

Công ty đầu tư vốn

Công ty con cùng Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam

Công ty con

Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Việt

Công ty con

Công ty CP lọc hoá dầu Nam Việt

Công ty con

**3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):** không phát sinh

**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** công ty vẫn tiếp tục các hoạt động của mình trong tương lai

**5. Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính**

=

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Quý 3 Năm 2009</u>	<u>Quý 2 Năm 2009</u>	<u>Quý 1 năm 2009</u>
<b>*Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>				
<b>- Bố trí cơ cấu tài sản</b>				
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	24,24	22,21	23,39
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	75,76	77,79	76,61
<b>- Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,50	63,52	58,98
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,50	36,48	38,75
<b>*Khả năng thanh toán</b>				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,57	1,57	1,70
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,82	1,61	2,61
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,07	0,03	0,03
<b>*Tỷ suất sinh lời</b>				
<b>- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT	%	-22,32	-79,34	-137,26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-22,76	-79,83	-138,52
<b>- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	-0,88	-2,54	-3,00
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	-0,90	-2,55	-3,03
<b>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH</b>				
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	-2,45	-6,50	-7,81

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009

Đơn vị tính: VNĐ

<i>TÀI SẢN</i>	<i>MÃ SỐ</i>	<i>30/09/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>1.314.323.846.936</b>	<b>1.190.661.947.404</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>26.308.803.374</i>	<i>179.770.492.574</i>
1. Tiền	111	26.308.803.374	179.770.492.574
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>-</i>	<i>47.500.000.000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	-	47.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn	129	-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>1.274.565.178.471</i>	<i>944.092.157.196</i>
1. Phải thu khách hàng	131	3.513.402.559	2.024.112.508
2. Trả trước cho người bán	132	650.787.460.311	656.789.811.929
3. Phải thu nội bộ	133	613.567.052.618	276.098.125.686
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	12.697.262.983	15.180.107.073
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>2.182.192.046</i>	<i>110.151.612</i>
1. Hàng tồn kho	141	2.182.192.046	110.151.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>11.267.673.045</i>	<i>19.189.146.022</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10.585.546.734	18.547.399.171
3. Các khoản thuế phải thu	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	682.126.311	641.746.851
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>2.520.153.255.532</b>	<b>2.641.949.116.159</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	<i>6.180.000</i>	<i>6.180.000</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212	-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213	6.180.000	6.180.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>2.432.561.574.030</i>	<i>2.463.122.889.350</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.093.132.823.256	2.159.222.562.241
- Nguyên giá	222	2.490.268.608.455	2.437.825.921.665
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(397.135.785.199)	(278.603.359.424)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.571.555.535	6.960.222.210
- Nguyên giá	228	10.433.000.000	10.433.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(3.861.444.465)	(3.472.777.790)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	332.857.195.239	296.940.104.899
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>76.280.927.116</b>	<b>165.523.400.811</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	74.637.500.000	163.879.973.695
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.643.427.116	1.643.427.116
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	259	-	-
<b>V Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>	<b>11.304.574.386</b>	<b>13.296.645.998</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	10.804.574.386	12.796.645.998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	500.000.000	500.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	278	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.834.477.102.468</b>	<b>3.832.611.063.563</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009

Đơn vị tính: VNĐ

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>30/09/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>2.125.476.943.338</b>	<b>2.148.979.975.405</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>363.944.014.679</b>	<b>800.097.144.711</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	289.779.000.511	145.331.097.690
2. Phải trả cho người bán	312	21.020.372.222	616.915.669.890
3. Người mua trả tiền trước	313	6.964.941.394	65.356.128
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12.394.226.821	20.347.768.012
5. Phải trả công nhân viên	315	3.118.697.245	4.893.053.912
6. Chi phí phải trả	316	10.045.095.334	10.826.133.271
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20.621.681.152	1.718.065.808
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1.761.532.928.659</b>	<b>1.348.882.830.694</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	45.608.855.000	42.092.255.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	1.715.854.690.843	1.306.727.066.240
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	69.382.816	63.509.454
4. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1.709.000.159.130</b>	<b>1.683.631.088.158</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.662.878.156.707</b>	<b>1.637.377.785.735</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	372.944.890.000	158.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.045.600.000.000	1.045.600.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	31.380.796.407	31.380.796.407
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	30.356.956.851	30.356.956.851
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	182.595.513.449	371.340.032.477
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>46.122.002.423</b>	<b>46.253.302.423</b>
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	46.122.002.423	46.253.302.423
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423	-	-
<b>III. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	521	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.834.477.102.468</b>	<b>3.832.611.063.563</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ VẬN TẢI DẦU KHÍ VINASHIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/9/2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2009	Quý 3 Năm 2009	6 tháng đầu năm 2009
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>227.898.054.665</b>	<b>65.256.917.992</b>	<b>162.641.136.673</b>
2. Các khoản giảm trừ	02		-	
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>	<b>227.898.054.665</b>	<b>65.256.917.992</b>	<b>162.641.136.673</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	171.021.775.944	60.592.469.473	110.429.306.471
<b>5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>56.876.278.721</b>	<b>4.664.448.519</b>	<b>52.211.830.202</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	78.263.016.224	52.982.462.185	25.280.554.039
7. Chi phí tài chính	22	88.042.277.086	41.663.710.841	46.378.566.245
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>88.038.604.690</i>	<i>41.660.038.445</i>	<i>46.378.566.245</i>
8. Chi phí bán hàng	24	2.996.664.042	1.991.296.174	1.005.367.868
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.100.733.421	3.308.764.642	7.791.968.779
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>32.999.620.396</b>	<b>10.683.139.047</b>	<b>22.316.481.349</b>
11. Thu nhập khác	31	826.850.158	-	826.850.158
12. Chi phí khác	32	6.276.943.907	3.786.635.636	2.490.308.271
<b>13. Lợi nhuận khác (33=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>(5.450.093.749)</b>	<b>(3.786.635.636)</b>	<b>(1.663.458.113)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (40=30+33)</b>	<b>50</b>	<b>27.549.526.647</b>	<b>6.896.503.411</b>	<b>20.653.023.236</b>
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.049.155.675	603.444.048	1.445.711.627
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (50=40-41)</b>	<b>60</b>	<b>25.500.370.972</b>	<b>6.293.059.363</b>	<b>19.207.311.609</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ HẢI TẠO

NGUYỄN DUY HÙNG